KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 13 Tín chỉ (không tính học phần GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**13**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	230063	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	40	18	20	2
5	230221	Hóa sinh học thực phẩm	3	45	30	12	3
6	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 22 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**20**				
7	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
8	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
9	230251	Hóa cơ sở	2	30	16	12	2
10	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
11	230253	Thực hành hóa sinh học thực phẩm	1	30	0	29	1
12	230024	Hóa phân tích	2	30	24	4	2
13	230049	Thực hành hóa phân tích	1	30	0	29	1
14	230112	Vi sinh thực phẩm	2	30	15	13	2
15	230113	Thực hành vi sinh thực phẩm	1	30	0	29	1
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
17.1	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2

17.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
17.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**				
18	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
19	230115	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	25	3	2
20	230114	Dinh dưỡng thực phẩm	2	30	22	6	2
21	230123	Phân tích hóa lý thực phẩm	3	45	36	6	3
22	230124	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm	1	30	0	29	1
23	230127	Phụ gia thực phẩm	2	30	23	5	2
24	230133	Công nghệ chế biến đường, bánh, kẹo	2	30	15	13	2
25	230225	Kỹ thuật thực phẩm	3	45	30	12	3
26	230118	Thực hành kỹ thuật thực phẩm	1	30	0	29	1
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
27.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
27.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
27.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
27.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
27.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
28.1	230126	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	2	30	20	8	2
28.2	230136	Thực phẩm chức năng	2	30	20	8	2
28.3	230004	Công nghệ lên men	2	30	12	16	2
Học kỳ 4: 22 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**20**				
29	230120/ 200004	Anh văn chuyên ngành (TP)/Tiếng Nhật 4	2	30	12/15	16/13	2
30	230121	Quản lý chất lượng thực phẩm	2	30	24	4	2
31	230185	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2	30	22	6	2
32	230262	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1	30	0	29	1
33	230128	Công nghệ chế biến rau quả	2	30	22	6	2
34	230213	Công nghệ sản xuất đồ uống	2	30	20	8	2
35	230130	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản	2	30	22	6	2
36	230255	Thực hành chế biến 1	2	60	0	58	2
37	230263	Thực hành chế biến 2	2	60	0	58	2
38	230258	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
39	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				

40.1	230131	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	2	30	15	13	2
40.2	230137	Công nghệ chế biến dầu mỡ	2	30	15	13	2
40.3	230132	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	30	23	5	2
Học kỳ 5: 9 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**9**				
41	230252	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	2	30	22	6	2
42	230125	Công nghệ sau thu hoạch	2	30	23	5	2
43	230249	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn							
44.1	230139	Đồ án tốt nghiệp	**5**	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
44.2	230256	Chuyên đề 1 (công nghệ thực phẩm)	2	30	5	23	2
44.3	230257	Chuyên đề 2 (công nghệ thực phẩm)	3	45	10	32	3